

CTCP Lilama 69-3 (UPCOM: L63)

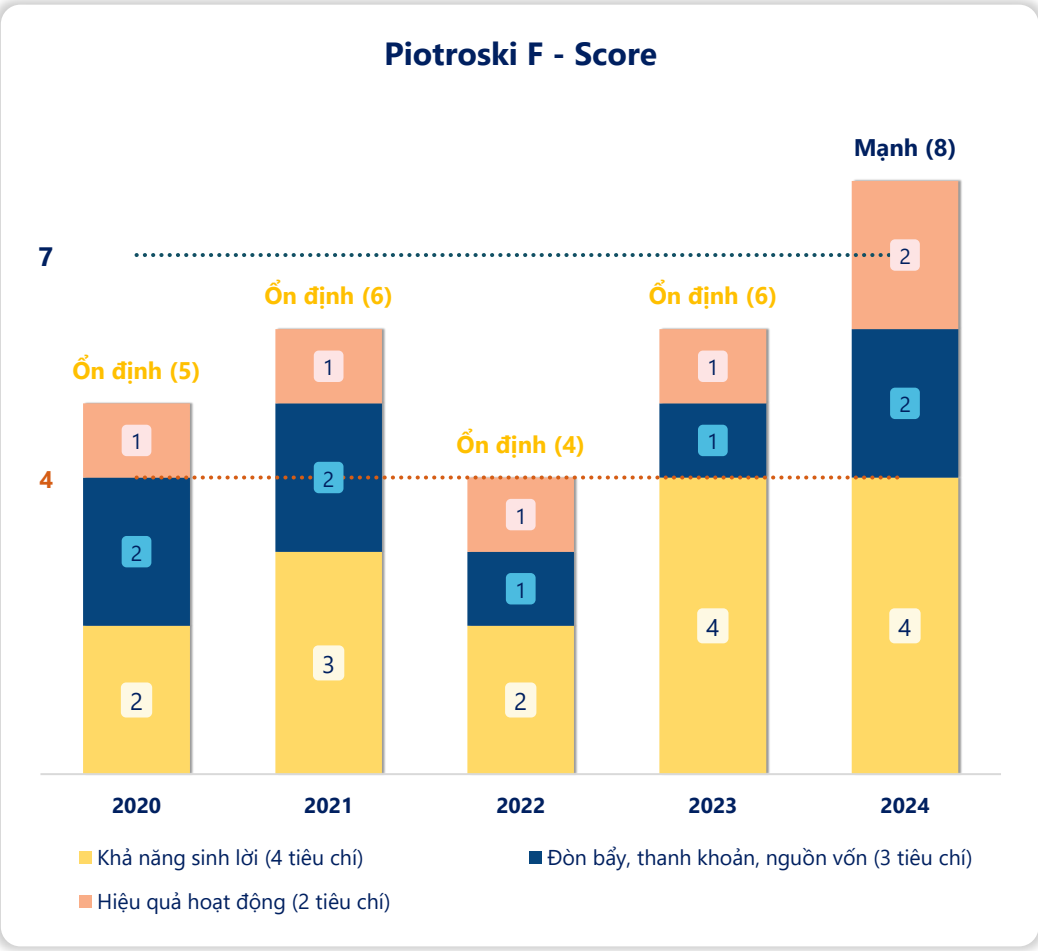
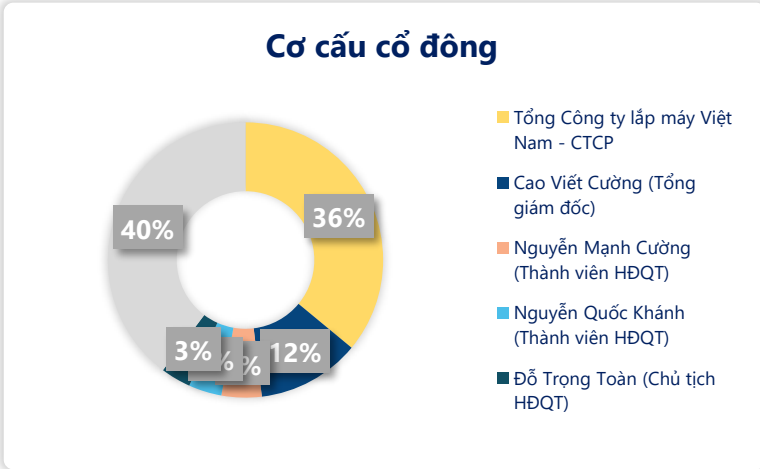
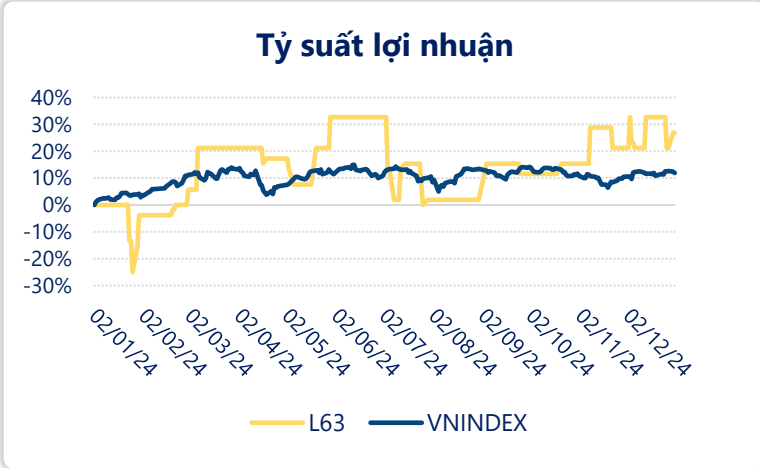
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	13.8%	24.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
562	YoY
tỷ VNĐ	▼ 38.0
	▼ 6.4%

LN sau thuế	2024
20.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.0
	▲ 441%

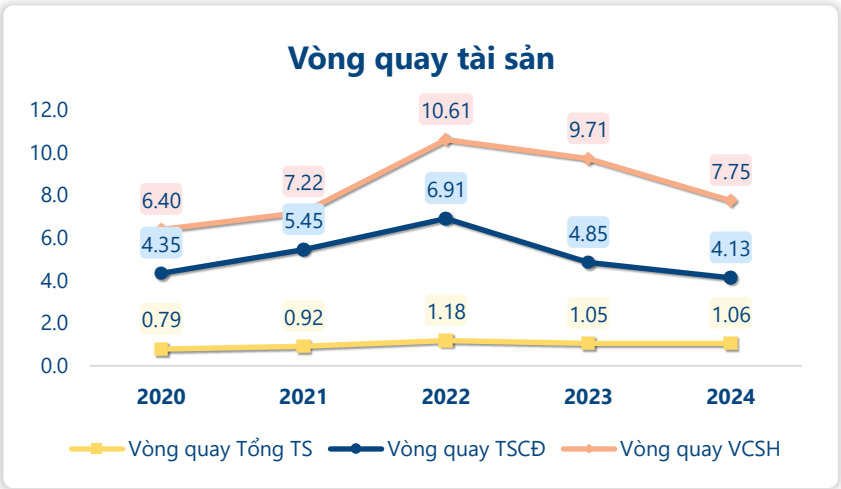
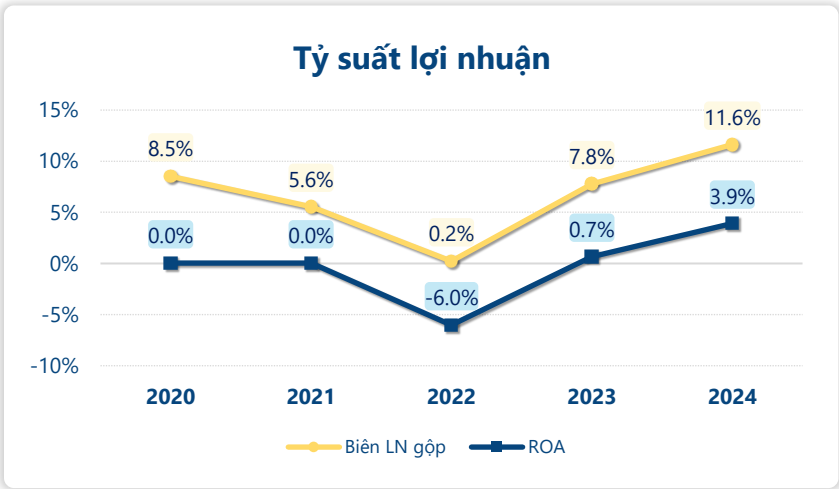
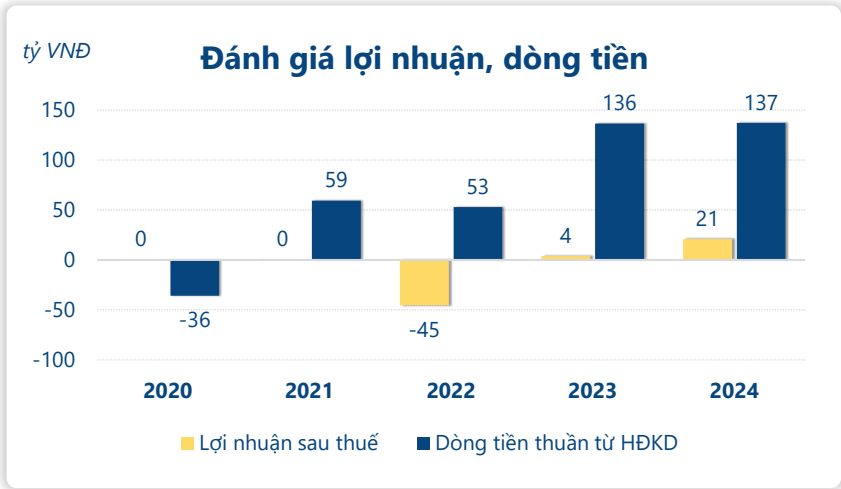


Năm 2024, F-Score của L63 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

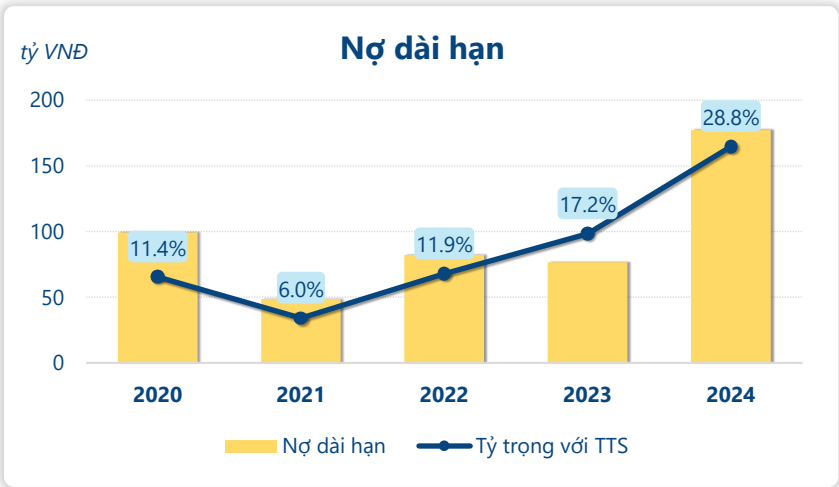
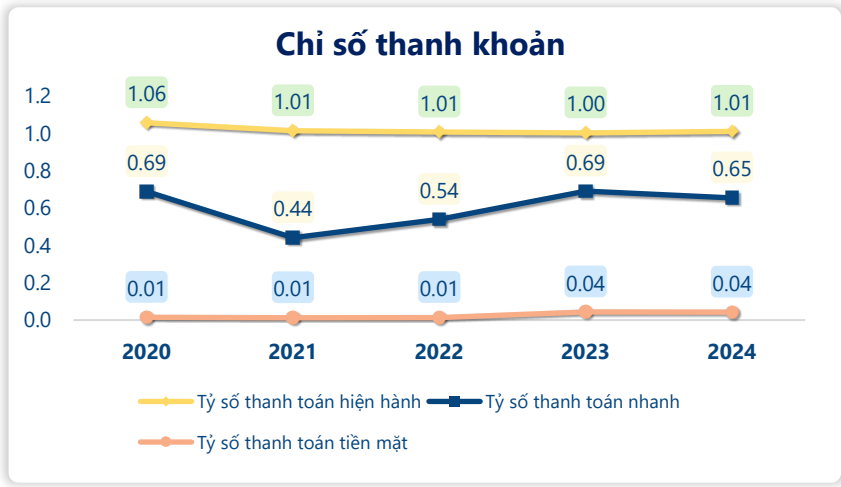
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Lilama 69-3 (UPCOM: L63)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **L63**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	615	446	37.8%
Tài sản ngắn hạn	359	308	16.5%
Tiền và tương đương tiền	15.0	13.4	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.03	9.72	-68.8%
Phải thu ngắn hạn	205	188	9.2%
Hàng tồn kho	127	95.7	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.11	1.22	646%
Tài sản dài hạn	256	138	85.2%
Phải thu dài hạn	3.72	1.00	271%
Tài sản cố định	150	122	23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.4	6.88	1300%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.30	8.53	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	532	384	38.6%
Nợ ngắn hạn	355	307	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	215	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.3	49.5	19.8%
Nợ dài hạn	177	76.7	131%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.4	9.17	319%
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.2	62.5	33.2%
Vốn chủ sở hữu	82.9	62.1	33.5%
Vốn điều lệ	82.8	82.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.40	-10.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	682	771	894	600	562
Giá vốn hàng bán	624	728	892	553	496
Lợi nhuận gộp	58.2	42.9	2.03	46.7	65.3
Doanh thu HĐTC	1.53	0.70	1.49	1.44	2.19
Chi phí TC	36.0	23.2	27.9	25.3	16.3
Chi phí lãi vay	35.9	22.5	26.0	23.2	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.9	19.6	21.1	21.1	23.2
LN thuần từ HĐKD	3.89	0.77	-45.4	1.74	28.1
Lợi nhuận khác	-3.63	2.08	-0.05	5.27	1.11
LN trước thuế	0.26	2.86	-45.5	7.01	29.2
Lợi nhuận sau thuế	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.7	59.3	52.9	136	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.88	-14.0	12.6	-17.1	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-46.6	-66.3	-114	-41.4
Tiền đầu kỳ	79.7	9.63	8.28	7.53	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-70.1	-1.34	-0.79	5.74	1.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.05	0.08	0.09
Tiền cuối kỳ	9.63	8.28	7.53	13.4	15.0